

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(Đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-35
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005 về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dược phẩm Đồng Nai thành Công ty Cổ phần". Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4703000293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 15 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, P. Tân Tiến, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Nhơn	Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Nga	Phó Chủ tịch
Ông Hoàng Văn Phục	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thuỳ Vân	Ủy viên
Ông Nguyễn Hiếu Lộc	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đỗ Thị Nga	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tăng Trần Tuấn Khải	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2018)
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 03 năm 2018)
Bà Trần Thị Mỹ Lệ	Thành viên
Bà Mai Thị Thê	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được lập ngày 04 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 09 tháng 03 năm 2018.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Giám đốc



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Lê Quang Hội

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		75.472.955.944	50.544.883.678
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.583.665.411	1.060.526.625
111	1. Tiền		7.583.665.411	1.060.526.625
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.953.974.617	18.217.410.254
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	15.811.135.677	18.139.507.794
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	186.400.000	24.750.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	44.804.960	53.152.460
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(88.366.020)	-
140	IV. Hàng tồn kho	9	50.283.069.339	30.706.000.473
141	1. Hàng tồn kho		50.283.069.339	30.706.000.473
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.652.246.577	560.946.326
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	69.610.294	21.953.513
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.582.636.283	538.992.813
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.261.997.186	17.062.216.734
220	II. Tài sản cố định		16.099.915.995	16.710.056.040
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	16.099.915.995	16.710.056.040
222	- Nguyên giá		42.854.749.355	41.742.749.355
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.754.833.360)	(25.032.693.315)
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	11.400.000	11.400.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.400.000	11.400.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		150.681.191	340.760.694
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	150.681.191	340.760.694
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		91.734.953.130	67.607.100.412

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		49.235.400.876	36.630.680.540
310	I. Nợ ngắn hạn		48.971.650.876	36.358.930.540
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	38.488.335.606	26.702.956.564
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	508.940.060	185.843.251
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	251.753.433	119.218.889
314	4. Phải trả người lao động		2.469.450.214	2.721.779.477
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	309.530.371	235.079.382
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	368.341.354	1.053.274.439
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	12	6.294.893.207	5.174.340.071
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		280.406.631	166.438.467
330	II. Nợ dài hạn		263.750.000	271.750.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	263.750.000	271.750.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		42.499.552.254	30.976.419.872
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	42.420.243.117	30.897.110.735
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.000.100.000	19.854.470.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.100.000	19.854.470.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		2.917.157.439	2.917.157.439
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		3.795.104.841	3.366.809.847
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.707.880.837	4.758.673.449
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		663.020.029	475.723.508
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		5.044.860.808	4.282.949.941
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		79.309.137	79.309.137
431	1. Nguồn kinh phí	19	79.309.137	79.309.137
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		91.734.953.130	67.607.100.412

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thuý

Phạm Thị Thanh Thuý

Đỗ Thị Nga



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	253.437.179.548	162.385.005.421
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	196.980.760	438.633.930
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		253.240.198.788	161.946.371.491
11	4. Giá vốn hàng bán	23	232.307.706.681	142.760.686.421
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.932.492.107	19.185.685.070
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	847.282.938	234.396.348
22	7. Chi phí tài chính	25	1.493.352.014	543.710.508
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		539.396.384	403.386.785
25	8. Chi phí bán hàng	26	7.421.596.556	7.223.241.529
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.881.737.678	6.477.972.240
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.983.088.797	5.175.157.141
31	11. Thu nhập khác	28	316.617.335	293.760.698
32	12. Chi phí khác	29	28.414.099	41.328.758
40	13. Lợi nhuận khác		288.203.236	252.431.940
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.271.292.033	5.427.589.081
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.226.431.225	1.144.639.140
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>5.044.860.808</u>	<u>4.282.949.941</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.682	2.157

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thuý

Phạm Thị Thanh Thuý

Đỗ Thị Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		262.942.294.098	166.505.101.539
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(236.027.151.257)		(143.479.196.250)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(13.025.392.204)		(13.769.049.467)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	(539.396.384)		(403.386.785)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.095.137.248)		(1.180.581.753)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.953.327.885		12.101.825.590
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(16.143.940.835)		(17.319.470.382)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(935.395.945)</i>	<i>2.455.242.492</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.112.000.000)		(763.488.422)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	357.310.481		14.117.798
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(754.689.519)</i>	<i>(749.370.624)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	10.145.630.000		-
33	2. Tiền thu từ đi vay	21.362.823.298		14.811.508.111
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(20.242.270.162)		(14.260.493.983)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(3.053.103.585)		(2.533.617.100)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>8.213.079.551</i>	<i>(1.982.602.972)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>6.522.994.087</i>	<i>(276.731.104)</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>1.060.526.625</i>	<i>1.337.240.265</i>
61	<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>		<i>144.699</i>	<i>17.464</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<u><i>7.583.665.411</i></u>	<u><i>1.060.526.625</i></u>

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thanh Thuỳ

Phạm Thị Thanh Thuỳ

Đỗ Thị Nga



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai là doanh nghiệp nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 3107/QĐ-UBND do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành ngày 06 tháng 09 năm 2005 về việc "Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Dược phẩm Đồng Nai thành Công ty Cổ phần". Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4703000293 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 23 tháng 12 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 15 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: 221B Phạm Văn Thuận, P. Tân Tiến, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 30.000.100.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 30.000.100.000 đồng; tương đương 3.000.010 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu trực tiếp dược phẩm, mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, nguyên phụ liệu, vật tư và thiết bị ngành y tế, sinh phẩm y tế;
- Bán buôn, bán lẻ dược phẩm, các sản phẩm mỹ phẩm, thuốc thực phẩm, vật tư thiết bị ngành y tế, nguyên liệu và bao bì phục vụ cho việc kinh doanh thuốc;
- Đầu tư kinh doanh nuôi trồng và chế biến các loại cây con làm thuốc.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại và chiết khấu thương mại.

Các khoản hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí tính thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, mỹ phẩm và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	246.914.451	124.055.010
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.336.750.960	936.471.615
	7.583.665.411	1.060.526.625

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, P. Tân Tiến, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Y Dược phẩm Việt Nam	11.400.000	-	-	11.400.000
	11.400.000	-	-	11.400.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Y Dược phẩm Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	0,30%	0,30%	Sản xuất thuốc, hoá dược

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dược Phẩm Medipharma USA	-	-	519.243.060	-
- Công ty TNHH Thương Mại và Đầu Tư Đồng Tân	-	-	545.902.997	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Tâm	-	-	737.767.621	-
- Công ty TNHH Dược Vạn An	-	-	1.101.323.967	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm Tín Đức	-	-	3.748.596.876	-
- Công ty TNHH MTV 120	3.542.673.375	-	-	-
- Công ty CP Dược phẩm Amvi	1.656.816.420	-	-	-
- Công ty TNHH IMSC	1.694.481.152	-	-	-
- Các đối tượng khác	8.917.164.730	(88.366.020)	11.486.673.273	-
	15.811.135.677	(88.366.020)	18.139.507.794	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán FPT - Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Y Dược Thiết Bị Y Tế Anh Sơn	68.400.000	-	-	-
- Công ty TNHH Toyota Biên Hoà	50.000.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	24.000.000	-	24.750.000	-
	186.400.000	-	24.750.000	-

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	38.950.000	-	51.070.000	-
- Phải thu khác	5.854.960	-	2.082.460	-
	44.804.960	-	53.152.460	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Dược phẩm SANGHA	88.366.020	-	-	-
	88.366.020	-	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.454.900.924	-	16.437.117.544	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.422.121.707	-	2.388.993.517	-
Thành phẩm	7.990.001.914	-	6.412.669.786	-
Hàng hoá	20.330.572.940	-	3.271.656.364	-
Hàng gửi đi bán	2.085.471.854	-	2.195.563.262	-
	50.283.069.339	-	30.706.000.473	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.052.050.828	27.131.298.464	1.008.004.182	551.395.881	41.742.749.355
- Mua trong năm	-	1.112.000.000	-	-	1.112.000.000
Số dư cuối năm	13.052.050.828	28.243.298.464	1.008.004.182	551.395.881	42.854.749.355
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	6.668.261.983	17.333.349.162	878.145.348	152.936.822	25.032.693.315
- Khấu hao trong năm	374.922.935	1.240.003.222	44.523.032	62.690.856	1.722.140.045
Số dư cuối năm	7.043.184.918	18.573.352.384	922.668.380	215.627.678	26.754.833.360
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.383.788.845	9.797.949.302	129.858.834	398.459.059	16.710.056.040
Tại ngày cuối năm	6.008.865.910	9.669.946.080	85.335.802	335.768.203	16.099.915.995

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.313.000.000 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.743.263.760 VND.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	69.610.294	21.953.513
	<u>69.610.294</u>	<u>21.953.513</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	150.681.191	340.760.694
	<u>150.681.191</u>	<u>340.760.694</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI
221B Phạm Văn Thuận, P. Tân Tiến, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

12 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	5.174.340.071	5.174.340.071	21.362.823.298	20.242.270.162	6.294.893.207	6.294.893.207
- Chi nhánh Đồng Nai						
	<u>5.174.340.071</u>	<u>5.174.340.071</u>	<u>21.362.823.298</u>	<u>20.242.270.162</u>	<u>6.294.893.207</u>	<u>6.294.893.207</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng cho vay hạn mức số 2018005/HĐTD/QLN ngày 25/05/2018, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 16.000.000.000 VND;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động ;
- Thời hạn cho vay: Theo từng kế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: 6.6%/ năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là: 6.294.893.2017 VND;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền sở hữu công trình (nhà máy sản xuất dược phẩm) theo hợp đồng thế chấp số 2016028/HĐBĐ/NHNT ngày 29/06/2016, Thế chấp tài sản gắn liền với đất (nhà máy trên đường 30/4) theo hợp đồng thế chấp số 20120152/HĐBĐ/NHNT ngày 13/06/2012, Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 20130110/HĐBĐ/NHNT ngày 02/07/2013.



13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Hóa dược Minh Anh	-	-	116.850.309	116.850.309
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	-	-	268.947.550	268.947.550
- CSPC Innovation Pharmaceutical	-	-	869.613.750	869.613.750
- Hwai Pharm Co., LTD	2.009.595.336	2.009.595.336	3.163.629.814	3.163.629.814
- Septodont Pharmaceutical Ltd	9.793.601.454	9.793.601.454	4.278.343.156	4.278.343.156
- Công ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	2.004.657.594	2.004.657.594	4.285.643.250	4.285.643.250
- Covalent laboratories Private Co.,	3.342.631.000	3.342.631.000	-	-
- KHS SYNCHÉMICA CORP.	3.172.942.500	3.172.942.500	-	-
- Zhuhai United Laboratories Co., Ltd	3.305.439.000	3.305.439.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	14.859.468.722	14.859.468.722	13.719.928.735	13.719.928.735
	38.488.335.606	38.488.335.606	26.702.956.564	26.702.956.564

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Dược Phẩm Tín Đức	98.346.803	-
- Công ty Cổ Phần Dược phẩm Agimexpharm	49.279.000	-
- Công Ty TNHH MTV Dược Hoài Phương	327.993.328	-
- Các đối tượng khác	33.320.929	185.843.251
	508.940.060	185.843.251

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐỒNG NAI

221B Phạm Văn Thuận, P. Tân Tiến, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	8.843.097.216	8.843.097.216	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	188.050.113	188.050.113	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	112.624.998	1.226.431.225	1.095.137.248	-	243.918.975
Thuế Thu nhập cá nhân	-	6.593.891	135.238.787	133.998.220	-	7.834.458
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	551.667.410	551.667.410	-	-
Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	-	119.218.889	10.952.484.751	10.819.950.207	-	251.753.433

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí tư vấn	80.000.000	-
- Chi phí bảo vệ	18.900.000	-
- Chi phí vận chuyển	20.000.000	-
- Chi phí sửa chữa	33.010.000	-
- Chi phí phải trả khác	157.620.371	235.079.382
	309.530.371	235.079.382

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận tiền đặt cọc tiền hàng	269.331.089	879.331.089
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	99.010.265	173.943.350
	368.341.354	1.053.274.439
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	263.750.000	271.750.000
	263.750.000	271.750.000

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND				
Số dư đầu năm trước	19.854.470.000	2.917.157.439		3.015.161.193	4.134.470.943	29.921.259.575
Lãi trong năm trước	-	-		-	4.282.949.941	4.282.949.941
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-		351.648.654	(351.648.654)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-		-	(351.648.654)	(351.648.654)
Trích quỹ khen thưởng Ban Điều hành	-	-		-	(175.824.327)	(175.824.327)
Chia cổ tức năm 2016	-	-		-	(2.779.625.800)	(2.779.625.800)
Số dư cuối năm trước	19.854.470.000	2.917.157.439		3.366.809.847	4.758.673.449	30.897.110.735
Số dư đầu năm nay	19.854.470.000	2.917.157.439		3.366.809.847	4.758.673.449	30.897.110.735
Tăng vốn trong năm nay (*)	10.145.630.000	-		-	-	10.145.630.000
Lãi trong năm nay	-	-		-	5.044.860.808	5.044.860.808
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-		428.294.994	(428.294.994)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-		-	(642.442.491)	(642.442.491)
Chia cổ tức năm 2017 (**)	-	-		-	(2.978.170.500)	(2.978.170.500)
Giảm khác (**)	-	-		-	(46.745.435)	(46.745.435)
Số dư cuối năm nay	30.000.100.000	2.917.157.439		3.795.104.841	5.707.880.837	42.420.243.117

(*) Căn cứ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 của Công ty ngày 30/03/2018, trong năm 2018, Công ty đã thực hiện thành công việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ với số lượng cổ phần phát hành thêm là 1.014.563 cổ phần, tổng số tiền thu về từ đợt phát hành là 10.145.630.000 đồng.

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

(**) Căn cứ Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 30/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.758.673.449
Trích Quỹ đầu tư phát triển	428.294.994
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	642.442.491
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	2.978.170.500
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận	46.745.435
Lợi nhuận chưa phân phối	663.020.029

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty CP Chế Biến Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	51,50	15.449.880.000	51,00	10.126.050.000
Công ty TNHH Đầu tư TM DV Tín Đức	13,50	4.050.910.000	13,50	2.680.950.000
Các cổ đông khác	35,00	10.499.310.000	35,50	7.047.470.000
	100,00	30.000.100.000	100,00	19.854.470.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.100.000	19.854.470.000
- Vốn góp đầu năm	19.854.470.000	19.854.470.000
- Vốn góp tăng trong năm	10.145.630.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	30.000.100.000	19.854.470.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	173.943.350	452.234.925
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	2.978.170.500	2.779.625.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.978.170.500	2.779.625.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	3.053.103.585	3.057.917.375
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.053.103.585	3.057.917.375
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	99.010.265	173.943.350

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.010	1.985.447
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.010	1.985.447
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.010	1.985.447
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.010	1.985.447
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.010	1.985.447
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 VND		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.795.104.841	3.366.809.847
	3.795.104.841	3.366.809.847

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	79.309.137	79.309.137
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	79.309.137	79.309.137

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại 221B Phạm Văn Thuận, Phường Tân Tiến, Tp. Biên Hoà, Đồng Nai từ 01/01/1996 đến 01/01/2046 để sử dụng với mục đích làm văn phòng và nhà xưởng. Diện tích khu đất thuê là 7.770,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Đô la Mỹ (USD)	644,91	717,12
Euro (EUR)	262,63	264,45

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	2.212.757.742	2.212.757.742
	2.212.757.742	2.212.757.742

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng công ty sản xuất	88.715.543.311	83.279.648.716
Doanh thu bán hàng kinh doanh	164.131.212.010	78.404.058.431
Doanh thu uỷ thác	590.424.227	701.298.274
	253.437.179.548	162.385.005.421

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	43.174.696	40.872.292
Hàng bán bị trả lại	153.806.064	397.761.638
	196.980.760	438.633.930

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành đã bán	71.435.838.027	67.068.576.640
Giá vốn của hàng hoá đã bán	160.871.868.654	75.692.109.781
	232.307.706.681	142.760.686.421

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	6.760.481	5.567.798
Chiết khấu thanh toán	311.726.255	152.922.510
Cổ tức, lợi nhuận được chia	350.550.000	8.550.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	178.246.202	67.356.040
	847.282.938	234.396.348

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	539.396.384	403.386.785
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	933.926.649	69.380.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	20.028.981	70.943.200
	1.493.352.014	543.710.508

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	194.200.151	324.327.367
Chi phí nhân công	4.565.637.184	4.191.817.478
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.795.471	330.476.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.346.963.750	2.376.619.698
	7.421.596.556	7.223.241.529

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	86.958.731	61.255.598
Chi phí nhân công	2.957.691.596	2.917.727.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	490.650.652	485.271.096
Thuế, phí, lệ phí	555.155.956	409.625.696
Chi phí dự phòng	88.366.020	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.702.914.723	2.604.092.362
	6.881.737.678	6.477.972.240

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ đào tạo dược sỹ	31.892.646	4.000.000
Thu nhập từ chiết khấu mua hàng	267.215.180	197.980.011
Thu nhập khác	17.509.509	91.780.687
	316.617.335	293.760.698

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt hành chính	5.500.000	23.000.000
Chi phí khác	22.914.099	18.328.758
	28.414.099	41.328.758

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.271.292.033	5.427.589.081
Các khoản điều chỉnh tăng	211.414.099	248.443.958
- Chi phí không hợp lệ	211.414.099	248.443.958
Các khoản điều chỉnh giảm	(350.550.000)	(8.550.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(350.550.000)	(8.550.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.132.156.132	5.667.483.039
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.226.431.225	1.133.496.608
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	11.142.532
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	112.624.998	148.567.611
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(1.095.137.248)	(1.180.581.753)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	243.918.975	112.624.998

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.044.860.808	4.282.949.941
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.044.860.808	4.282.949.941
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.000.010	1.985.447
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.682	2.157

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.956.187.060	59.586.377.293
Chi phí nhân công	14.814.096.655	14.730.678.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.722.140.045	1.656.348.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.857.208.819	7.102.896.171
	88.349.632.579	83.076.300.356

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.583.665.411	-	1.060.526.625	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.855.940.637	(88.366.020)	18.192.660.254	-
	23.439.606.048	(88.366.020)	19.253.186.879	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	6.294.893.207	5.174.340.071
Phải trả người bán, phải trả khác	39.120.426.960	28.027.981.003
Chi phí phải trả	309.530.371	235.079.382
	45.724.850.538	33.437.400.456

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.583.665.411	-	-	7.583.665.411
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.767.574.617	-	-	15.767.574.617
	23.351.240.028	-	-	23.351.240.028
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.060.526.625	-	-	1.060.526.625
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.192.660.254	-	-	18.192.660.254
	19.253.186.879	-	-	19.253.186.879

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	6.294.893.207	-	-	6.294.893.207
Phải trả người bán, phải trả khác	38.856.676.960	263.750.000	-	39.120.426.960
Chi phí phải trả	309.530.371	-	-	309.530.371
	45.461.100.538	263.750.000	-	45.724.850.538
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	5.174.340.071	-	-	5.174.340.071
Phải trả người bán, phải trả khác	27.756.231.003	271.750.000	-	28.027.981.003
Chi phí phải trả	235.079.382	-	-	235.079.382
	33.165.650.456	271.750.000	-	33.437.400.456

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	21.362.823.298	14.811.508.111
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	20.242.270.162	14.260.493.983

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Nhận cổ tức			
Công ty CP Y Dược phẩm Việt Nam	Công ty nhận đầu tư	350.550.000	8.550.000
Chia trả cổ tức			
Công ty CP Chế Biến Xuất Nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ	1.518.907.500	1.417.609.158

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	376.103.500	304.250.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	526.805.168	466.342.424

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Thuý

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Thuý

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Nga